

Số: 122 /VP-CV-CBTT



PETROLIMEX

V/v công bố BCTC quý 3 năm 2011
và giải trình biến động KQKD

Hải phòng, ngày 04 tháng 11 năm 2011

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO công bố thông tin như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2011 (Báo cáo đính kèm).
2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2010 (đ)	Quý 3/2011 (đ)	Chênh lệch (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	320.500.926.740	370.764.545.625	50.263.618.885	115,68
2	Lợi nhuận sau thuế	11.673.889.599	8.083.682.243	- 3.590.207.356	69,25

Các hoạt động sản xuất kinh doanh trong Quý 3 vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch, chỉ tiêu doanh thu tăng 115,68% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 10.776.177.690 đồng. Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm 2010 chủ yếu là do nhận định về việc Ngân hàng nhà nước sẽ tiếp tục điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ liên ngân hàng cho tới thời điểm cuối năm 2011, nên trong Quý 3 năm 2011 Công ty đã thực hiện trích thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện là 24 tỷ đồng, dẫn tới tăng chi phí. Ngoài ra, từ năm 2011 Công ty hết thời gian được ưu đãi thuế TNDN nên chi phí thuế TNDN tăng lên so với cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

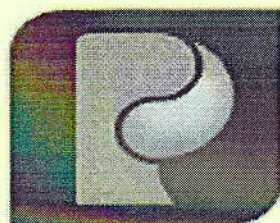
- Như trên
- Lưu BTH

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NHÂN VIÊN CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN ĐÌNH THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT STOCK CO.



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY VIPCO TẠI NGÀY 30 -09 - 2011

09 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Nơi nhận : *Ban Tổng Hợp HART*

Ngày nhận : Ngày tháng năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2011

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		361 035 793 181	350 631 192 385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84 211 768 006	58 089 406 663
1. Tiền	111	V.01	49 703 420 775	51 089 406 663
2. Các khoản tương đương tiền	112		34 508 347 231	7 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 393 842 017	5 287 371 717
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10 806 284 330	10 677 014 330
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7 412 442 313)	(5 389 642 613)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134 437 379 597	163 679 644 487
1. Phải thu của khách hàng	131		94 468 727 272	86 210 862 501
2. Trả trước cho người bán	132		25 527 678 315	59 490 597 751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14 440 974 010	17 978 184 235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		109 527 054 530	97 298 567 339
1. Hàng tồn kho	141	V.04	109 527 054 530	97 298 567 339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 465 749 031	26 276 202 179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 489 780 230	1 838 153 480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		691 328 380	1 347 012 511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	187 089 283	39 966 874
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	24 097 551 138	23 051 069 314
B. Tài Sản Dài Hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 790 076 852 137	1 812 872 479 853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 633 080 909 323	1 740 910 396 983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 414 730 130 997	1 626 002 641 954
- Nguyên giá	222		2 142 128 835 969	2 240 785 729 719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(727 398 704 972)	(614 783 087 765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 691 258 362	15 667 679 327
- Nguyên giá	228		16 238 198 433	16 074 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(546 940 071)	(406 468 197)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	202 659 519 964	99 240 075 702
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	102 460 137 582	
- Nguyên giá	241		106 795 347 445	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4 335 209 863)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		51 526 945 335	69 487 428 723
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38 072 945 335	36 033 428 723
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61.454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(48 000 000 000)	(28 000 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 008 859 897	2 474 654 147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 940 502 261	2 326 476 860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	68 357 636	148 177 287
C. Lợi thế thương mại	269	V.14a	833 333 334	833 333 334
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		2 151 945 978 652	2 164 337 005 572
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 309 220 452 188	1 303 037 998 110
I. Nợ ngắn hạn	310		350 508 298 975	302 433 076 898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	200 213 335 371	196 728 457 935
2. Phải trả người bán	312		65 080 227 329	28 979 156 072
3. Người mua trả tiền trước	313		5 246 484 556	699 484 456
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6 467 688 231	22 286 289 745
5. Phải trả người lao động	315		13 328 597 489	11 910 182 096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	34 215 615 884	12 403 271 277
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22 506 747 397	24 821 988 529
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 449 602 718	4 604 246 788
II. Nợ dài hạn	330		958 712 153 213	1 000 604 921 212
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	1 452 902 926	857 895 993
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	956 251 165 310	997 900 286 860
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		866 594 057	922 533 863
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		141 490 920	924 204 496

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	339			
B. Vốn CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+500)	400		833 619 271 367	852 104 139 861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	833 619 271 367	852 104 139 861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-15 081 806 590	75 545 807
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		172 178 906 252	155 817 776 974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27 014 112 204	19 871 867 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49 002 824 084	72 628 005 224
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		9 106 255 097	9 194 867 601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 151 945 978 652	2 164 337 005 572
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			13 151 469 010	7 673 473 426
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			13 151 273 000	7 673 114 000
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			196 010	359 426
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 31/10/2011. Giờ in: 15:33:39

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	370 780 465 625	320 582 796 740	1 313 906 051 149	1 014 383 597 115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	15 920 000	81 870 000	18 120 000	108 200 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	370 764 545 625	320 500 926 740	1 313 887 931 149	1 014 275 397 115
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	297 887 645 396	256 852 367 708	1 062 277 746 587	872 508 003 533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72 876 900 229	63 648 559 032	251 610 184 562	141 767 393 582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 913 455 710	1 320 782 334	9 553 948 377	4 393 563 707
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	51 240 157 939	39 297 747 541	155 961 818 147	84 350 493 752
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16 716 314 830	16 092 883 059	51 985 455 553	45 376 430 992
8. Chi phí bán hàng	24		2 611 344 864	3 076 921 302	9 983 513 377	10 435 412 174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 975 685 484	9 620 175 134	31 957 935 469	29 348 687 556
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		10 963 167 652	12 974 497 389	63 260 865 946	22 026 363 807
11. Thu nhập khác	31		13 661 179	75 935 208	301 803 938	14 733 293 800
12. Chi phí khác	32		147 487 269	3 810 824	889 952 713	1 616 143 998
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(133 826 090)	72 124 384	(588 148 775)	13 117 149 802
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(53 163 872)		16 677 850	198 645 015
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		10 776 177 690	13 046 621 773	62 689 395 021	35 342 158 624
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2 692 495 447	1 372 732 174	15 929 297 330	6 179 309 033
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		8 083 682 243	11 673 889 599	46 760 097 691	29 162 849 591
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1 925 312	6 407 161	2 821 712	(100 235 556)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		8 081 756 931	11 667 482 438	46 757 275 979	29 263 085 147
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		180	218	1 048	591

Ngày in: 31/10/2011. Giờ in: 15:32:40

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày: tháng năm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62 689 395 021	- 35 342 158 624
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		117 205 017 606	124 000 007 140
- Các khoản dự phòng	03		22 022 799 700	21 043 324 828
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		72 000 000 000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-14 316 227 062	1 421 442 603
- Chi phí lãi vay	06		51 985 455 553	47 631 600 678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		311 586 440 818	229 438 533 878
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		58 095 775 669	41 713 472 705
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		16 158 983 739	2 753 753 689
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 200 172 743 066	-26 292 438 103
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3 651 513 783	-2 518 509 562
- Tiền lãi vay đã trả	13		-44 742 701 057	-27 350 858 317
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-25 051 632 233	-5 692 353 133
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 301 081 026	19 146 321 788
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-7 121 597 110	-18 550 632 360
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		114 705 121 569	212 647 290 585
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-8 644 108 212	-54 759 477 406
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		22 944 044 668	18 186 247 573
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 444 519 531 814	- 170 879 440 169
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		406 500 000 000	170 879 440 169
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 378 491 349	3 644 973 796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-17 341 104 009	-32 928 256 037
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37 545 446 784	101 582 116 159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 150 541 497 488	- 281 179 942 670
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		41 683 463 540	18 194 877 400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-71 312 587 164	- 161 402 949 111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26 051 430 396	18 316 085 437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58 089 406 663	14 282 933 447
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70 930 947	118 389 413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		84 211 768 006	32 717 408 297

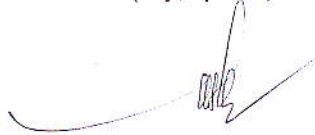
Ngày in: 31/10/2011. Giờ in: 14:43:35

Lập, Ngày tháng năm

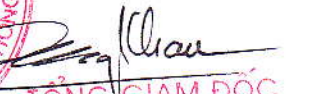
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)




GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Từ Ngọc Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ của 09 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 05
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	35%	35%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Từ ngày 01/01/2011 Công ty không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

30/09/2011 : 20.628 VND/USD

Theo đó, tại thời điểm niên độ ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty dự kiến đánh giá lại số dư các khoản mục vay đầu tư dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo tỷ giá 20.628 VND/USD và tạm phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh 09 tháng đầu năm 2011 : 72.000.000.000 đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty con của Công ty mẹ

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	84 211 768 006	58 089 406 663
- Tiền mặt		883 984 985	262 814 331
+ Tiền Việt Nam		882 766 711	261 596 057
+Ngoại tệ		1 218 274	1 218 274
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
-Tiền gửi Ngân hàng		83 327 783 021	57 826 592 332
+ Tiền Việt Nam		77 544 998-704	51 021 265 596
+Ngoại tệ		5 782 784 317	6 805 326 736
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	3 393 842 017	5 287 371 717
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		10 806 284 330	10 677 014 330
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-7 412 442 313	-5 389 642 613
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	14 440 974 010	17 978 184 235
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		69 428 430	47 279 408
- Phải thu khác		14 371 545 580	17 930 904 827
04. Hàng tồn kho	V.04	109 527 054 530	97 298 567 339
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		78 193 762 400	63 920 241 358
- Công cụ, dụng cụ		759 898 155	874 016 486
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		759 898 155	874 016 486
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		22 226 587 078	24 047 349 340
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		8 346 806 897	8 456 960 155
- Xăng dầu			
+ Hoá dầu		335 039 023	430 300 614
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		8 011 767 874	8 026 659 541

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.05	80 855 148	39 966 874
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	24 097 551 138	23 051 069 314
- Tạm ứng		3 405 551 138	2 366 069 314
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20 692 000 000	20 685 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2 940 502 261	2 326 476 860
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2 940 502 261	2 326 476 860
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	68 357 636	148 177 287

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		68 357 636	148 177 287
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	200 213 335 371	196 728 457 935
15.1.Vay ngắn hạn		13 888 260 741	6 178 932 695
- Vay ngân hàng		13 888 260 741	6 178 932 695
+ Tiền Việt Nam		13 888 260 741	6 178 932 695
- Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		186 325 074 630	190 549 525 240
- Ngân hàng		186 325 074 630	190 549 525 240
+ Tiền Việt Nam		23 000 000 000	23 000 000 000
+ Ngoại tệ		163 325 074 630	167 549 525 240
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	34 215 615 884	12 403 271 277
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		34 215 615 884	12 403 271 277
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	22 648 238 317	25 746 193 025
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		994 111 036	1 451 432 534
- Bảo hiểm xã hội		32 644 880	64 211 195
- Bảo hiểm y tế		54 870 857	59 937 052
- Phải trả về cổ phần hóa			120 280 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện		141 490 920	924 204 496
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		21 425 120 624	23 126 127 748
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	1 452 902 926	857 895 993
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 452 902 926	857 895 993

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	956 251 165 310	997 900 286 860
a - Vay dài hạn		956 251 165 310	997 900 286 860
- Vay Ngân hàng		926 251 165 310	967 900 286 860
+ Tiền Việt Nam		49 500 000 000	79 500 000 000
+ Tiền ngoại tệ		876 751 165 310	888 400 286 860
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành		30 000 000 000	30 000 000 000
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
L- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 807 785
+ Cổ phiếu thường		59 323 395	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Trình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		147 566 361 875	8 746 526 099	2 082 174 389 368	2 298 452 377		2 240 785 729 719
Số tăng trong năm		6 875 776 903	44 281 818	1 103 894 545	228 219 091		8 252 172 357
- Mua sắm mới			44 281 818	1 085 044 545	228 219 091		1 357 545 454
- Đầu tư XDCB hoàn thành		6 875 776 903					6 875 776 903
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty				18 850 000			18 850 000
- Tặng khác							
Số giảm trong năm		106 795 347 445			113 718 662		106 909 066 107
- Chuyển sang BDS đầu tư		106 795 347 445					106 795 347 445
- Thanh lý, nhượng bán					113 718 662		113 718 662
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		47 646 791 333	8 790 807 917	2 083 278 283 913	2 412 952 806		2 142 128 835 969
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		9 596 646 570	3 696 060 561	599 937 088 909	1 553 291 725		614 783 087 765
Số tăng trong năm		2 035 842 363	919 801 356	112 104 074 540	224 905 015		115 284 623 274
- Khấu hao trong năm		2 035 842 363	919 801 356	112 104 074 540	224 905 015		115 284 623 274
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tặng khác							
Số giảm trong năm		2 555 287 405			113 718 662		2 669 006 067
- Chuyển sang BDS đầu tư		2 555 287 405					2 555 287 405
- Thanh lý, nhượng bán					13 000 000		13 000 000
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		9 077 201 528	4 615 861 917	712 041 163 449	1 664 478 078		727 398 704 972
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm		137 969 715 305	5 050 465 538	1 482 237 300 459	745 160 652		1 626 002 641 954
- Tại ngày cuối năm		38 569 589 805	4 174 946 000	1 371 237 120 464	748 474 728		1 414 730 130 997

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		15 190 644 604			590 000 000	293 502 920	16 074 147 524
Số tăng trong năm		164 050 909					164 050 909
- Mua trong năm		164 050 909					164 050 909
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		15 354 695 513			590 000 000	293 502 920	16 238 198 433
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					232 777 777	173 690 420	406 468 197
Số tăng trong năm					122 499 999	17 971 875	140 471 874
- Khấu hao trong năm					122 499 999	17 971 875	140 471 874
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					355 277 776	191 662 295	546 940 071
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
-Tại ngày đầu năm		15 190 644 604			357 222 223	119 812 500	15 667 679 327
-Tại ngày cuối năm		15 354 695 513			234 722 224	101 840 625	15 691 258 362

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 04. Tình hình tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1		106 795 347 445						106 795 347 445
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12		106 795 347 445						106 795 347 445
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2		4 335 209 863						4 335 209 863
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22		4 335 209 863						4 335 209 863
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3		102 460 137 582						102 460 137 582
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32		102 460 137 582						102 460 137 582
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó,		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	852 104 139 861	140 151 435 894			158 636 304 388			833 619 271 367
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104		-3 205 709 417						-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	75 545 807	72 682 354 232			87 839 706 629			-15 081 806 590
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	155 817 776 974	16 361 129 278						172 178 906 252
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	19 871 867 022	7 142 245 182						27 014 112 204
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	72 628 005 224	47 171 416 619			70 796 597 759			49 002 824 084
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	72 628 005 224				70 366 675 669			2 261 329 555
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		47 171 416 619			429 922 090			46 741 494 529
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 966 874	22 286 289 745	58 125 450 097	42 159 726 174	187 089 283	6 467 688 231	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 966 874	8 932 487 116	30 301 032 726	24 081 791 917	45 030 176	2 718 309 609	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		12 626 450 336	25 051 632 233	15 950 868 394	35 268 967	3 560 955 464	
6. Thuế thu nhập cá nhân	17		727 352 293	2 625 833 138	1 980 113 863	106 790 140	188 423 158	
7. Thuế tài nguyên	18			123 952 000	123 952 000			
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	19			23 000 000	23 000 000			
9. Các loại thuế khác	20			44 064 739	44 064 739			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30							
1. Các khoản phụ thu	31			20 800 000	20 800 000			
2. Các khoản phí, lệ phí	32			23 264 739	23 264 739			
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40	39 966 874	22 286 289 745	58 169 514 836	42 203 790 913	187 089 283	6 467 688 231	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	446 147	10 677 014 330	22 878	129 270 000			469 025	10 806 284 330
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		20 700 000 000		485 125 166 463		458 125 166 463		47 700 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		5 389 642 613		2 194 925 317		172 125 617		7 412 442 313
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cổ phiếu ACB	7 716	488 220 500	1 543	15 430 000			9 259	503 650 500
- Cổ phiếu BCC	8 400	366 430 936					8 400	366 430 936
- Cổ phiếu DPC	3 000	154 963 500					3 000	154 963 500
- Cổ phiếu HNM	16 000	604 997 280					16 000	604 997 280
- Cổ phiếu NTP	50	6 341 947	50				100	6 341 947
- Cổ phiếu PGC	720	7 200 000	216				936	7 200 000
- Cổ phiếu PVF	5 000	340 000 000	1 000				6 000	340 000 000
- Cổ phiếu PVS	17 000	931 707 150	8 500	85 000 000			25 500	1 016 707 150
- Cổ phiếu VTO	15 000	290 893 270					15 000	290 893 270
- Cty cổ phần VTB Việt nam (VOSCO)		220 000 000						220 000 000
- Cty chứng khoán HP	264 605	2 855 528 916					264 605	2 855 528 916
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	14 581	360 204 417	7 290				21 871	360 204 417
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
- CP Vietcombank (NH Ngoại Thương)	8 742	823 400 000	4 279	28 840 000			13 021	852 240 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu của Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

01

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	1 313 906 051 149	1 014 383 597 115
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		777 667 873 346	521 292 665 433
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		473 043 381 412	271 786 951 706
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		304 624 491 934	249 505 713 727
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		536 238 177 803	493 090 931 682
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	18 120 000	108 200 000
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán		18 120 000	108 200 000
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	1 313 887 931 149	1 014 275 397 115
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		777 667 873 346	521 292 665 433
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		536 220 057 803	492 982 731 682
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	1 062 277 746 587	872 508 003 533
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		740 993 813 081	489 128 605 554
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			7 005 885 172
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		321 283 933 506	376 373 512 807
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	9 553 948 377	4 393 563 707
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6 747 240 715	1 604 579 072
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		109 341 100	321 535 500
- Lãi bán ngoại tệ		588 585 518	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2 104 781 044	1 672 149 135

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		4 000 000	795 300 000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	155 961 818 147	84 350 493 752
- Lãi tiền vay		51 985 455 553	45 376 430 992
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		9 952 131 894	7 538 891 163
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		72 000 000 000	10 000 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		21 736 015 800	20 982 063 099
- Chi phí tài chính khác		288 214 900	453 108 498
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	15 929 297 330	6 179 309 033
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		15 779 260 390	6 179 309 033
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		150 036 940	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ*			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		380 695 586 961	423 163 497 709
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		94 516 605 779	129 390 077 287
- Chi phí nhân công		61 045 390 460	64 391 530 672
Tr đó : Chi phí tiền lương		54 892 231 914	56 799 038 154
- Chi phí khấu hao TSCĐ		117 205 017 606	124 000 007 141
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		90 324 772 482	78 468 713 721
- Chi phí khác bằng tiền		17 603 800 634	26 913 168 888

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 năm 2011	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	16.78	16.25
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	83.22	83.75
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60.84	62.70
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38.74	36.88
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	0.42	0.43
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh	Lần		
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4.77	3.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	3.56	2.89
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.91	1.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2.17	1.34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	7.82	4.89

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên





TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Ngọc Hậu